KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0400101556	ngày 25 tháng 6 năm 2015
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101556 ngày 25 tháng 6 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Văn Phổ	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Trị	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
	Ông Đào Ngọc Phương	Thành viên
	Bà Đoàn Thị Xuân	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Bùi Đình Thành	Trưởng ban
	Ông Phan Hữu Phu	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Mai	Thành viên *(từ ngày 25/4/2015)*
	Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên *(đến ngày 25/4/2015)*
Ban điều hành	Ông Nguyễn Đức Trị	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Thành	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/7/2015)*
	Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thùy Oanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Trung	Giám đốc điều hành
	Bà Trần Thị Hòa Châu	Giám đốc điều hành *(từ ngày 1/6/2015)*
	Ông Nguyễn Văn Cường	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	36 Phố Ông Ích Đường Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo của Ban điều hành

Ban điều hành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban điều hành Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban điều hành

M.S.D.N: 0400101556 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đức Trị
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 42. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban điều hành Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 15-02-144-a

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**885.536.418.227**	**796.303.831.233**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**45.977.277.456**	**42.884.483.121**
Tiền	111		17.699.011.831	10.984.483.121
Các khoản tương đương tiền	112		28.278.265.625	31.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.200.000.000**	**3.300.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	4.200.000.000	3.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**326.469.447.852**	**309.093.846.892**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	280.291.437.277	287.308.132.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.876.443.598	18.810.627.005
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.199.548.059	3.873.068.905
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(897.981.082)	(897.981.082)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**475.750.770.067**	**403.219.245.145**
Hàng tồn kho	141		476.260.121.285	403.800.544.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(509.351.218)	(581.299.490)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.138.922.852**	**37.806.256.075**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	5.332.917.529	3.288.939.152
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.786.998.676	34.485.680.086
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(a)	19.006.647	31.636.837

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**421.413.883.481**	**407.899.186.908**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.193.600.000**	**1.954.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.193.600.000	1.954.000.000
Tài sản cố định	**220**		**369.379.497.143**	**363.263.730.019**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	368.831.279.261	362.394.729.533
Nguyên giá	222		776.382.436.316	744.296.051.777
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(407.551.157.055)	(381.901.322.244)
Tài sản cố định vô hình	227	12	548.217.882	869.000.486
Nguyên giá	228		3.951.068.124	3.951.068.124
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.402.850.242)	(3.082.067.638)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.365.747.164**	**3.941.942.961**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.365.747.164	3.941.942.961
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.344.508.953**	**25.525.879.159**
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	15.832.400.000	15.832.400.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	7.700.000.000	7.700.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	9.355.702.000	10.705.702.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(10.548.593.047)	(8.712.222.841)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	5.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.130.530.221**	**13.213.634.769**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	15.130.530.221	13.213.634.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.306.950.301.708**	**1.204.203.018.141**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.057.917.824.745**	**944.235.823.009**
Nợ ngắn hạn	**310**		**868.883.067.300**	**783.420.239.615**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	191.497.757.467	191.617.260.703
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.246.397.956	1.103.649.673
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(b)	4.262.322.621	3.674.479.359
Phải trả người lao động	314		82.551.234.250	88.247.906.900
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.796.683.721	6.537.021.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.564.932.261	9.172.989.896
Vay ngắn hạn	320	19(a)	540.183.096.947	476.044.942.160
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	23.780.642.077	7.021.989.234
Nợ dài hạn	**330**		**189.034.757.445**	**160.815.583.394**
Phải trả người bán dài hạn	331	15	4.579.133.000	4.579.133.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.014.000.000	-
Vay dài hạn	338	19(b)	171.441.624.445	156.236.450.394
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**249.032.476.963**	**259.967.195.132**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**249.032.476.963**	**259.967.195.132**
Vốn cổ phần	411	22	157.500.000.000	150.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*157.500.000.000*	*150.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	59.999.326.634	50.718.782.765
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.533.150.329	59.248.412.367
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*38.832.076*	*4.347.231*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*31.494.318.253*	*59.244.065.136*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.306.950.301.708**	**1.204.203.018.141**

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Oanh Nữ	Nguyễn Văn Cường	Nguyễn Đức Trị
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**1.360.451.882.372**	**1.058.703.455.787**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**902.125.413**	**17.468.182**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.359.549.756.959**	**1.058.685.987.605**
Giá vốn hàng bán	**11**		**1.222.180.131.296**	**966.039.178.024**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**137.369.625.663**	**92.646.809.581**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.213.490.308	4.840.029.740
Chi phí tài chính	22	28	23.590.089.709	18.839.967.733
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.960.801.898*	*9.705.244.030*
Chi phí bán hàng	25	29	47.436.019.147	30.402.458.102
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	43.688.802.479	27.421.101.265
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**29.868.204.636**	**20.823.312.221**
Thu nhập khác	31	31	6.316.419.665	2.912.118.094
Chi phí khác	32		2.161.627.465	741.091.453
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.154.792.200**	**2.171.026.641**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**34.022.996.836**	**22.994.338.862**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**2.528.678.583**	**1.572.222.794**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**31.494.318.253**	**21.422.116.068**

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Oanh Nữ	Nguyễn Văn Cường	Nguyễn Đức Trị
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**34.022.996.836**	**22.994.338.862**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		34.450.306.296	39.308.531.374
Các khoản dự phòng	03		1.764.421.934	858.274.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.554.500.387	5.184.723.335
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.929.265.454)	(1.735.281.526)
Chi phí lãi vay	06		9.960.801.898	9.705.244.030
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**81.823.761.897**	**76.315.830.280**
Biến động các khoản phải thu	09		(10.517.104.502)	(75.556.632.039)
Biến động hàng tồn kho	10		(72.459.576.650)	(179.965.850.801)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		16.717.856.087	97.834.321.104
Biến động chi phí trả trước	12		(761.889.011)	(2.529.387.453)
			14.803.047.821	**(83.901.718.909)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.327.631.339)	(10.051.124.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.062.181.262)	(2.042.949.715)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		107.703.505	15.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.278.087.084)	(2.606.189.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(757.148.359)**	**(98.586.482.749)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(52.939.466.630)	(88.589.558.096)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.203.363.637	214.545.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.405.000.000)	(300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		260.400.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(3.214.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.726.087.203	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.100.418.803	1.546.914.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(49.054.196.987)**	**(90.342.098.539)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		7.500.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.100.391.464.659	904.885.714.984
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.025.643.034.745)	(693.730.332.096)
Tiền trả cổ tức	36		(29.344.290.233)	(25.882.519.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**52.904.139.681**	**185.272.863.850**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.092.794.335**	**(3.655.717.438)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**42.884.483.121**	**15.212.625.051**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**45.977.277.456**	**11.556.907.613**

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Oanh Nữ	Nguyễn Văn Cường	Nguyễn Đức Trị
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 6.823 nhân viên (1/1/2015: 6.258 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tổng Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(a) về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	2 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đào tạo

Chi phí đào tạo được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được thể hiện theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác ban đầu được thể hiện theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	56.121.808	49.596.300
Tiền gửi ngân hàng	17.642.890.023	10.934.886.821
Các khoản tương đương tiền	28.278.265.625	31.900.000.000
	45.977.277.456	42.884.483.121

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015		1/1/2015 Đã phân loại lại	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000	5.000.000	-	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/6/2015					1/1/2015				
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:											
Công ty con											
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	Đà Nẵng, Việt Nam	266.790	76,88%	76,88%	2.667.900.000	2.667.900.000	266.790	76,88%	76,88%	2.667.900.000	2.667.900.000
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	Quảng Nam, Việt Nam	642.800	32,14%	54,00%	6.428.000.000	-	642.800	32,14%	54,00%	6.428.000.000	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An	Quảng Nam, Việt Nam	406.350	54,18%	54,18%	4.063.500.000	-	406.350	54,18%	54,18%	4.063.500.000	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	Quảng Nam, Việt Nam	267.300	53,46%	53,46%	2.673.000.000	-	267.300	53,46%	53,46%	2.673.000.000	-
					15.832.400.000	2.667.900.000				15.832.400.000	2.667.900.000
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	Quảng Nam, Việt Nam	400.000	20,00%	20,00%	4.000.000.000	3.923.016.414	400.000	20,00%	20,00%	4.000.000.000	3.487.401.749
Công ty Cổ phần VTD Hiệp Đức	Quảng Nam, Việt Nam	370.000	37,00%	37,00%	3.700.000.000	2.754.539.898	370.000	37,00%	37,00%	3.700.000.000	2.556.921.092
					7.700.000.000	6.677.556.312				7.700.000.000	6.044.322.841

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	30/6/2015 Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	1/1/2015 Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần Bông vải Miền Trung	Nha Trang, Khánh Hòa	65.000	7,12%	7,12%	855.702.000	-	65.000	7,12%	7,12%	855.702.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Thọ Quảng Đà	Quảng Nam, Việt Nam	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	160.000	8,00%	8,00%	1.600.000.000	1.203.136.735	160.000	16,00%	16,00%	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Chợn	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	-	-	-	135.000	7,86%	7,86%	1.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	-	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	-
					9.355.702.000	1.203.136.735				10.705.702.000	-
					32.888.102.000	10.548.593.047				34.238.102.000	8.712.222.841

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Motives (Far East) Limited	75.140.076.677	76.891.575.444
Supreme International Inc.	24.582.374.320	16.225.679.168
Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya	20.664.826.231	-
Aurora Investment Global Inc	18.817.479.216	40.218.806.703
Ashraf Sadek El Sayed El Betar	18.320.604.419	27.644.912.560
Destination XL Group Inc.	17.413.956.131	8.370.298.769
Các khách hàng khác	105.352.120.283	117.956.859.420
	280.291.437.277	287.308.132.064

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản phải thu khách hàng có giá trị ghi sổ là 239.646 triệu VND (1/1/2015: 187.154 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 19(a)).

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty con		
• Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	4.713.734.161	5.892.924.793
• Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	56.010.000	96.575.000
• Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An	133.172.620	22.549.500
Công ty liên kết		
• Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	155.092.300	6.897.000
• Công ty Cổ phần May Hiệp Đức	182.789.200	-
Các công ty liên quan khác	1.073.751.368	3.067.841.337
	6.314.549.649	9.086.787.630

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con, công ty liên kết, và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội ứng trước cho nhân viên	2.294.718.860	1.571.650.162
Tạm ứng	1.808.406.573	854.118.606
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	2.491.100.403	-
Phải thu khác	3.605.322.223	1.447.300.137
	10.199.548.059	3.873.068.905

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2015				1/1/2015			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Thanh Thu	Từ 2 – 3 năm	428.360.000	299.852.000	128.508.000	Từ 2 – 3 năm	428.360.000	299.852.000	128.508.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	Trên 3 năm	464.924.753	360.290.002	104.634.751	Từ 2 – 3 năm	464.924.753	360.290.002	104.634.751
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh	Từ 2 – 3 năm	116.888.119	81.821.683	35.066.436	Từ 2 – 3 năm	116.888.119	81.821.683	35.066.436
Khác	Trên 3 năm	162.173.240	156.017.397	6.155.843	Trên 3 năm	162.173.240	156.017.397	6.155.843
		1.172.346.112	897.981.082	274.365.030		1.172.346.112	897.981.082	274.365.030
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			897.981.082				897.981.082	

10. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.575.881.719	-	63.875.076.618	-
Nguyên vật liệu	190.833.743.252	(347.647.900)	130.566.335.007	(347.647.900)
Công cụ và dụng cụ	285.460.791	-	277.421.717	-
Sản phẩm dở dang	152.874.721.008	-	142.192.679.374	-
Thành phẩm	60.523.357.170	(158.780.076)	57.658.581.065	(230.728.348)
Hàng hóa	1.750.440.212	(2.923.242)	681.360.425	(2.923.242)
Hàng gửi đi bán	9.416.517.133	-	8.549.090.429	-
	476.260.121.285	(509.351.218)	403.800.544.635	(581.299.490)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 438.000 triệu VND (1/1/2015: 351.408 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 19(a)).

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	156.502.299.889	518.589.871.400	25.348.719.203	5.671.764.676	38.183.396.609	744.296.051.777
Tăng trong kỳ	2.371.912.728	8.317.389.066	2.013.175.727	243.385.000	964.977.047	13.910.839.568
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.955.129.596	8.926.908.445	-	-	523.800.000	27.405.838.041
Thanh lý	(4.834.840.796)	(3.647.896.694)	-	-	(747.555.580)	(9.230.293.070)
Số dư cuối kỳ	171.994.501.417	532.186.272.217	27.361.894.930	5.915.149.676	38.924.618.076	776.382.436.316
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	53.146.234.168	290.283.748.103	14.962.043.676	4.245.413.295	19.263.883.002	381.901.322.244
Khấu hao trong kỳ	5.829.992.735	24.202.383.016	1.384.795.994	291.787.069	2.420.564.878	34.129.523.692
Thanh lý	(4.213.936.195)	(3.623.124.296)	-	-	(642.628.390)	(8.479.688.881)
Số dư cuối kỳ	54.762.290.708	310.863.006.823	16.346.839.670	4.537.200.364	21.041.819.490	407.551.157.055
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	103.356.065.721	228.306.123.297	10.386.675.527	1.426.351.381	18.919.513.607	362.394.729.533
Số dư cuối kỳ	117.232.210.709	221.323.265.394	11.015.055.260	1.377.949.312	17.882.798.586	368.831.279.261

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 152.712 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 157.322 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 368.831 triệu VND (1/1/2015: 362.395 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)) và dài hạn (Thuyết minh 19(b)) của Tổng Công ty.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.951.068.124
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.082.067.638
Khấu hao trong kỳ	320.782.604
Số dư cuối kỳ	3.402.850.242
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	869.000.486
Số dư cuối kỳ	548.217.882

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.251 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 1.814 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.941.942.961	9.491.358.138
Tăng trong kỳ/năm	39.028.627.062	76.148.100.704
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27.405.838.041)	(80.538.991.113)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(91.587.273)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.198.984.818)	(1.051.937.495)
Xóa sổ	-	(15.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	12.365.747.164	3.941.942.961

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Mở rộng nhà máy May Hòa Thọ 1	5.011.555.273	44.649.457
Mua sắm máy móc thiết bị sợi	3.455.460.000	-
Mở rộng nhà máy May Đông Hà	2.754.978.739	149.716.773
Nhà vòm phân xưởng Sợi 1	-	2.138.233.091
Khác	1.143.753.152	1.609.343.640
	12.365.747.164	3.941.942.961

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trả trước phí bảo hiểm	336.422.530	258.700.904
Công cụ dụng cụ	3.305.446.137	2.398.475.631
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	363.209.879	393.484.477
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.327.838.983	238.278.140
	5.332.917.529	3.288.939.152

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đào tạo VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.092.717.460	702.694.029	418.223.280	13.213.634.769
Tăng trong kỳ	3.502.544.953	-	210.663.818	3.713.208.771
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.198.984.818	-	-	3.198.984.818
Thanh lý	(18.724.998)	-	-	(18.724.998)
Phân bổ trong kỳ	(4.317.241.304)	(387.629.833)	(271.702.002)	(4.976.573.139)
Số dư cuối kỳ	14.458.280.929	315.064.196	357.185.096	15.130.530.221

15. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/6/2015		1/1/2015 Đã phân loại lại	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Toyoshima & Co., Ltd.	10.403.563.153	10.403.563.153	178.430.185	178.430.185
Công ty Cổ phần May Hoà Thọ Quảng Nam	8.104.183.106	8.104.183.106	16.486.905.119	16.486.905.119
Hultafors Group AB	8.887.700.891	8.887.700.891	9.813.428.167	9.813.428.167
Motives (Far East) Limited	5.837.847.334	5.837.847.334	26.933.597.935	26.933.597.935
Indorama Polyester Industries Pcl.	5.083.792.243	5.083.792.243	15.859.207.584	15.859.207.584
Ban Quản lý cơ sở hạ tầng tỉnh Quảng Trị	5.341.633.000	5.341.633.000	6.104.133.000	6.104.133.000
Cargill Cotton Ltd.	-	-	16.120.683.014	16.120.683.014
Các nhà cung cấp khác	152.418.170.740	152.418.170.740	104.700.008.699	104.700.008.699
	196.076.890.467	196.076.890.467	196.196.393.703	196.196.393.703

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015		1/1/2015 Đã phân loại lại	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	191.497.757.467	191.497.757.467	191.617.260.703	191.617.260.703
Dài hạn	4.579.133.000	4.579.133.000	4.579.133.000	4.579.133.000
	196.076.890.467	196.076.890.467	196.196.393.703	196.196.393.703

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ				
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	2.808.350.839	2.808.350.839	-	-
Công ty con				
Công ty Cổ phần May Hoà Thọ Quảng Nam	8.104.183.106	8.104.183.106	16.486.905.119	16.486.905.119
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Duy Xuyên	21.820.500	21.820.500	-	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần VTD Hiệp Đức	1.301.454.795	1.301.454.795	1.104.019.297	1.104.019.297
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	2.287.429.755	2.287.429.755	215.783.326	215.783.326
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ Phần	5.054.083.870	5.054.083.870	4.573.535.775	4.573.535.775
Các bên liên quan khác	112.577.723	112.577.723	713.193.151	713.193.151
	19.689.900.588	19.689.900.588	23.093.436.668	23.093.436.668

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết, và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại				
Các loại thuế khác	31.636.837	6.320.642	(18.950.832)	19.006.647

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	2.031.502.399	11.427.466.097	(11.266.295.442)	2.192.673.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.750.689	2.528.678.583	(2.062.181.262)	2.067.248.010
Thuế thu nhập cá nhân	13.224.907	635.930.960	(646.754.310)	2.401.557
Các loại thuế khác	29.001.364	6.696.891.787	(6.725.893.151)	-
	3.674.479.359	21.288.967.427	(20.701.124.165)	4.262.322.621

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí hoạt động	10.285.927.643	5.802.541.088
Chi phí lãi vay	226.037.728	592.867.169
Các khoản trích trước khác	284.718.350	141.613.433
	10.796.683.721	6.537.021.690

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn	3.747.387.139	4.343.573.457
Bảo hiểm xã hội	1.445.489.336	920.056.227
Bảo hiểm y tế	-	222.042.149
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.444.621	-
Tiền chi hộ còn thừa phải trả lại	4.763.644.072	-
Cổ tức phải trả	1.274.632.847	618.923.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.302.334.246	3.068.394.983
	13.564.932.261	9.172.989.896

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	425.120.324.900	425.120.324.900	1.083.142.383.807	(982.099.096.904)	526.163.611.803	526.163.611.803
Vay dài hạn đến hạn trả	50.924.617.260	50.924.617.260	437.429.422	(37.342.561.538)	14.019.485.144	14.019.485.144
	476.044.942.160	476.044.942.160	1.083.579.813.229	(1.019.441.658.442)	540.183.096.947	540.183.096.947

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (ii)	USD	1,6% - 1,8%	124.392.704.441	94.748.488.430
Ngân hàng TMCP Công thương (i)	USD	1,6% - 1,8%	95.824.180.522	74.028.853.760
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	USD	1,6% - 1,8%	80.777.356.061	114.566.066.151
Ngân hàng ANZ (i)	USD	1,6% - 1,9%	54.023.036.364	17.822.856.945
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ - Hà Nội (i)	VND	6,0%	36.317.988.504	-
Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	USD	1,6% - 1,8%	35.854.795.654	11.796.186.091
Ngân hàng Indovina (i)	USD	1,6% - 1,85%	35.303.945.555	22.642.685.571
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (i)	USD	1,6% - 1,8%	31.400.703.681	15.952.814.055
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	USD	1,6% - 1,9%	31.378.368.339	7.896.882.939
Ngân hàng HSBC (i)	USD	1,8% - 1,9%	790.532.682	22.698.393.653
Vay từ ban liên lạc hưu trí (ii)	VND	6,0% -10,0%	100.000.000	132.171.000
Ngân hàng Far East National Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	USD	1,8% - 1,95%	-	42.834.926.305
			526.163.611.803	425.120.324.900

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu (Thuyết minh 7), hàng tồn kho (Thuyết minh 10) và tài sản cố định của Tổng Công ty (Thuyết minh 11).

(ii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	185.461.109.589	207.161.067.654
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.019.485.144)	(50.924.617.260)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	171.441.624.445	156.236.450.394

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay 1	VND	8,4%	2019	47.607.635.988	47.607.635.988
Khoản vay 2	USD	4,5%	2021	45.784.501.570	48.393.758.568
Khoản vay 3	USD	6,0%	2018	22.345.694.802	34.049.396.187
Khoản vay 4	USD	5,5%	2018	14.834.174.120	22.568.863.161
Khoản vay 5	USD	5,5%	2020	13.021.901.037	16.481.960.397
Khoản vay 6	USD	4,5%	2020	7.895.392.623	-
Khoản vay 7	USD	3,0%	2017	7.645.050.000	8.972.460.000
Khoản vay 8	USD	5,0%	2021	6.141.854.057	-
Khoản vay 9	VND	6,0%	2019	5.759.000.000	-
Khoản vay 10	VND	9,2%	2019	5.026.160.000	6.959.360.000
Khoản vay 11	USD	6,0%	2018	4.977.932.328	7.623.301.098
Khoản vay 12	USD	5,2%	2016	1.366.436.046	3.842.294.918
Khoản vay 13	VND	10,6%	2016	1.299.990.000	4.549.995.000
Khoản vay 14	VND	8,5%	2021	887.140.000	1.013.875.000
Khoản vay 15	USD	5,2%	2016	469.821.524	2.182.619.684
Khoản vay 16	USD	5,0%	2017	279.927.219	589.673.703
Khoản vay 17	USD	5,5%	2016	118.498.275	463.577.100
Khoản vay 18	VND	0%	2015	-	1.158.386.000
Khoản vay 19	USD	5,8%	2015	-	703.910.850
				185.461.109.589	207.161.067.654

Các khoản vay dài hạn là từ các ngân hàng trong nước và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tổng Công ty (Thuyết minh 11).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.021.989.234	2.594.981.515
Trích lập trong kỳ/năm	19.929.036.422	7.842.831.998
Tăng khác	107.703.505	117.525.540
Sử dụng trong kỳ/năm	(3.278.087.084)	(3.533.349.819)
Số dư cuối kỳ/năm	23.780.642.077	7.021.989.234

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	150.000.000.000	31.370.547.429	9.663.374.821	47.532.039.744	238.565.961.994
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	21.422.116.068	21.422.116.068
Phân bổ vào các quỹ	-	7.308.475.889	2.376.384.626	(9.684.860.515)	-
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.842.831.998)	(7.842.831.998)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	150.000.000.000	38.679.023.318	12.039.759.447	21.426.463.299	222.145.246.064
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã phân loại lại	150.000.000.000	50.718.782.765	-	59.248.412.367	259.967.195.132
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã báo cáo trước đây	150.000.000.000	38.679.023.318	12.039.759.447	59.248.412.367	259.967.195.132
Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 3)	-	12.039.759.447	(12.039.759.447)	-	-
Phát hành cổ phiếu	7.500.000.000	-	-	-	7.500.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	31.494.318.253	31.494.318.253
Phân bổ vào các quỹ	-	9.280.543.869	-	(9.280.543.869)	-
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.929.036.422)	(19.929.036.422)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	157.500.000.000	59.999.326.634	-	31.533.150.329	249.032.476.963

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	15.750.000	157.500.000.000	15.000.000	150.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.750.000	157.500.000.000	15.000.000	150.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.750.000	157.500.000.000	15.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 30.000 triệu VND cho năm 2014 (tương đương 20% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014), (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 30.000 triệu VND cho năm 2013 tương đương 20% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013).

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vật tư hàng hóa nhận gia công	78.485.582.982	80.423.759.927

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	566.605	12.338.987.178	282.650	6.038.245.327
EUR	332	8.044.896	338	8.751.961
		12.347.032.074		6.046.997.288

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	95.563.000.000	201.000.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	15.391.800.000	-
	110.954.800.000	201.000.000.000

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	788.818.803	170.314.103
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	376.087.203	-
Cổ tức được chia	1.311.600.000	1.376.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.736.984.302	3.253.396.509
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	39.719.128
	7.213.490.308	4.840.029.740

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.960.801.898	9.705.244.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.238.417.218	3.128.036.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.554.500.387	5.184.723.335
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.836.370.206	821.964.001
	23.590.089.709	18.839.967.733

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.233.596.953	993.217.663
Chi phí vật liệu, bao bì	314.212.900	163.049.347
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.121.482.029	1.107.903.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.649.067	687.034.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.291.361.807	25.056.547.919
Chi phí khác	4.368.716.391	2.394.705.231
	47.436.019.147	30.402.458.102

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.453.177.313	12.078.761.763
Chi phí vật liệu quản lý	17.429.338	69.959.685
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.422.778.121	806.760.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.318.544	1.799.039.338
Thuế, phí và lệ phí	1.298.691.543	756.386.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.036.517.142	3.553.709.929
Chi phí khác	8.672.890.478	8.356.483.622
	43.688.802.479	27.421.101.265

31. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	452.759.448	187.326.257
Xóa nợ phải trả	4.422.828.579	897.249.540
Tiền bồi thường thu được từ các đơn vị khác	-	742.175.000
Các khoản khác	1.440.831.638	1.085.367.297
	6.316.419.665	2.912.118.094

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	740.709.537.976	675.200.247.447
Chi phí nhân công	260.984.044.278	191.464.648.553
Chi phí khấu hao	34.450.306.296	39.308.531.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	278.149.315.357	184.138.324.412

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	2.528.678.583	1.572.222.794

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.022.996.836	22.994.338.862
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.402.299.684	2.299.433.886
Ưu đãi thuế	(1.334.785.352)	(1.003.163.659)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	879.274.775	310.395.892
Chi phí không được khấu trừ thuế	338.039.461	103.216.675
Thu nhập không bị tính thuế	(131.160.000)	(137.660.000)
Giảm thuế	(144.315.400)	-
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(480.674.585)	-
	2.528.678.583	1.572.222.794

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm 2007 (2007 – 2021) và 20% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2010) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2011 - 2019). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22% (2014: 22%) cho năm 2015, và 20% từ năm 2016.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Công ty mẹ - *Tập đoàn Dệt may Việt Nam*		
Cổ tức công bố và đã trả	21.484.964.000	21.484.964.000
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.504.373.909	1.632.053.452
Mua hàng hóa và dịch vụ	847.912.018	424.000.939
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	57.781.707.258	49.853.138.401
Góp vốn	-	3.214.000.000
Cổ tức nhận được	1.285.600.000	642.800.000
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Hội An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.658.338.886	15.997.451.476
Cổ tức nhận được	-	541.800.000
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ - Duy Xuyên		
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.290.253.922	16.479.026.720
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.093.735.659	8.395.058.255
Công ty Cổ phần VTD Hiệp Đức		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.504.644.608	3.000.000
Các công ty liên quan khác		
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP		
Bán hàng hóa và dịch vụ	464.612.103	1.835.539.886
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.727.100.380	246.420.360
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	966.199.296
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.151.387.508	-
Công ty TNHH Coast Phong Phú		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.036.672.607	5.947.589.862
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	11.306.208.292

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	439.795.906
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.728.257.812	2.275.511.995
Công ty TNHH May Vinatex Hương Trà		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	3.318.107.500
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành và Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	2.812.689.320	1.987.468.164

35. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.300.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	3.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.873.068.905	4.955.046.571
Tài sản ngắn hạn khác	-	854.118.606
Phải thu về cho vay dài hạn	1.954.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	191.617.260.703	190.092.260.703
Phải trả ngắn hạn khác	9.172.989.896	9.155.086.168
Vay và nợ ngắn hạn	476.044.942.160	477.569.942.160
Phải trả người bán dài hạn	4.579.133.000	-
Nợ dài hạn khác	-	4.579.133.000
Quỹ đầu tư phát triển	50.718.782.765	38.679.023.318
Quỹ dự phòng tài chính	-	12.039.759.447

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	
	(phân loại lại)	**(theo báo cáo trước đây)**
Thu nhập khác	2.912.118.094	2.939.337.291
Chi phí khác	741.091.453	768.310.650

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:	
Đặng Thị Oanh Nữ		Nguyễn Văn Cường	Nguyễn Đức Trị
Chuyên viên		*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*